

Tác động của kiểm soát nội bộ đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Phạm Hải Nam⁽¹⁾ • Lê Đình Hạc⁽²⁾ • Phạm Thị Hồng Nhung⁽³⁾ • Nguyễn Trần Xuân Linh⁽⁴⁾

Ngày nhận bài: 18/02/2021 | Biên tập xong: 02/5/2021 | Duyệt đăng: 10/5/2021

TÓM TẮT: Bài viết nghiên cứu tác động của kiểm soát nội bộ (KSNB) đến khả năng sinh lời (KNSL) của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Mẫu nghiên cứu bao gồm 30 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2007–2018, dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán và báo cáo thường niên của các ngân hàng, số liệu vĩ mô được thu thập từ Tổng cục Thống kê. Nghiên cứu sử dụng chỉ tiêu lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) đại diện cho KNSL của NHTM. Bằng phương pháp GMM hệ thống (SGMM), kết quả nghiên cứu chỉ ra có bốn thành phần của khuôn khổ COSO (2013) có ảnh hưởng đến KNSL của các NHTM Việt Nam, bao gồm: đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, hoạt động giám sát. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cho thấy, các yếu tố thuộc về đặc điểm ngân hàng và các yếu tố kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng đến KNSL của các NHTM Việt Nam, bao gồm: quy mô ngân hàng, số năm hoạt động, lạm phát, tăng trưởng GDP.

TỪ KHÓA: COSO, kiểm soát nội bộ, khả năng sinh lời, ngân hàng thương mại.

Mã phân loại JEL: C12, E51, G21.

1. Giới thiệu

Trong những năm vừa qua, đặc biệt là sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, các NHTM Việt Nam đã trải qua những khó khăn

và biến động lớn (Batten & Vo, 2019), dẫn đến sự sáp nhập giữa các ngân hàng hoặc được quốc hữu hóa thành ngân hàng 100% vốn nhà nước. Ở chiều hướng ngược lại, nhiều ngân

⁽¹⁾ **Phạm Hải Nam** - Trường Đại học Công nghệ TP.HCM (HUTECH); 475A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh; **Email:** ph.nam@hutech.edu.vn.

⁽³⁾ **Phạm Thị Hồng Nhung** - Trường Cao đẳng Kinh tế TP.HCM; 33 Vĩnh Viễn, Phường 02, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh; **Email:** hongnhunghece2911@gmail.com.

⁽²⁾ **Lê Đình Hạc** - Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM; 36 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; **Email:** hacld@buh.edu.vn.

⁽⁴⁾ **Nguyễn Trần Xuân Linh** - Trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM; 20 Tăng Nhơn Phú, Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh; **Email:** xuanlinh86@gmail.com.

hàng có sự phát triển nhanh cả về quy mô lẫn chất lượng, trở thành các ngân hàng có tầm vóc và ảnh hưởng lớn trong nước cũng như vươn ra các thị trường nước ngoài. Điều đó cho thấy sự phát triển không đồng đều giữa các ngân hàng Việt Nam, có sự phân hóa rất rõ nét giữa các ngân hàng.

Lĩnh vực ngân hàng là một lĩnh vực đặc thù, xử lý một lượng lớn các giao dịch hàng ngày và cung cấp các dịch vụ tài chính-ngân hàng cho toàn bộ nền kinh tế. Sự ảnh hưởng của ngành ngân hàng đối với nền kinh tế là rất lớn, chi phối các hoạt động của các doanh nghiệp, các tổ chức, các cá nhân với mức độ ngày càng gia tăng, đóng góp cho sự thịnh vượng của nền kinh tế (Phạm Thủy Tú, 2019). Vì vậy, sự phát triển ổn định của các ngân hàng đóng vai trò rất quan trọng cho sự phát triển của các doanh nghiệp nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Để làm được điều đó, các ngân hàng cần thiết lập một hệ thống KSNB chặt chẽ nhằm đảm bảo các mục tiêu được đáp ứng, đạt được khả năng sinh lời tốt trong dài hạn, duy trì hệ thống quản lý và báo cáo tài chính đáng tin cậy (Nguyen & Duong, 2015). Hệ thống này có thể đảm bảo các ngân hàng tuân thủ luật pháp, các quy trình, thủ tục nội bộ, giúp các ngân hàng giảm rủi ro về tổn hại danh tiếng hoặc những tổn thất không mong muốn cho ngân hàng.

Hệ thống KSNB không hiệu quả là một trong số các vấn đề nghiêm trọng mà các ngân hàng gặp phải, dẫn đến các giao dịch lừa đảo gây thiệt hại tài chính đáng kể cho các ngân hàng, thậm chí trong một số trường hợp có thể làm cho ngân hàng sụp đổ. Tại Việt Nam, mặc dù việc thực hiện sắp xếp lại hệ thống ngân hàng, đổi mới hệ thống quản trị ngân hàng theo hướng hiện đại, phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế (Chính phủ, 2012), nhưng các ngân hàng vẫn phải đối mặt với những rủi ro lớn do hệ thống KSNB không hiệu quả. Do đó, một trong các vấn đề quan trọng được đặt ra là các ngân hàng cần thiết lập hệ thống

KSNB hữu hiệu, giúp việc kiểm soát các rủi ro trong hoạt động ngân hàng, đảm bảo việc thực hiện các mục tiêu đã được đặt ra về khả năng sinh lời, tốc độ tăng trưởng, khả năng hoạt động liên tục (Arad & Jamsheedy-Navid, 2010).

Để đánh giá hiệu quả của hệ thống KSNB, khuôn khổ COSO với năm thành phần được áp dụng (COSO, 2013). Năm thành phần này bao gồm: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, hoạt động giám sát. Đây cũng là khuôn khổ được nhiều nhà nghiên cứu áp dụng nhằm đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống KSNB. Một số nghiên cứu đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống KSNB đến rủi ro tín dụng, trong khi một số nghiên cứu khác lại tập trung đánh giá tác động của KSNB đến hiệu quả hoạt động hay KNSL. Tại Việt Nam, khi đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống KSNB đến hiệu quả tài chính, đa số các công trình tập trung nghiên cứu tại các doanh nghiệp như Chu Thị Thu Thủy (2016), Ngô Trí Tuệ (2004) và Vũ Thu Phụng (2016). Trong khi đó, khi đánh giá tác động của KSNB đến hiệu quả hoạt động của NHTM, theo lược khảo của nhóm tác giả, hiện chỉ có nghiên cứu của Hoàng Thị Huyền (2020) hay Nguyen & Duong (2015). Tuy nhiên, nghiên cứu này mới chỉ xây dựng khung lý thuyết xem xét tác động của KSNB đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam (Hoàng Thị Huyền, 2020) hoặc sử dụng bộ số liệu sơ cấp (Nguyen & ctg, 2015). Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm lấp đầy khoảng trống của các nghiên cứu trước. Kết quả nghiên cứu sẽ đưa ra một số gợi ý chính sách cho các NHTM, cơ quan hoạch định chính sách, đảm bảo các ngân hàng hoạt động lành mạnh, tuân thủ các quy trình, thủ tục của KSNB. Đồng thời, nghiên cứu sẽ giúp góp phần gia tăng sự phù hợp của hệ thống KSNB trong ngân hàng và tăng cường hiệu quả bộ máy quản trị, tuân thủ yêu cầu về KSNB của Ngân hàng Nhà nước (NHNN); giúp các

NHTM Việt Nam đạt được các mục tiêu đã đặt ra trong hoạt động kinh doanh, mang lại hiệu quả tài chính và kiểm soát rủi ro tốt hơn.

2. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm

2.1. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết nền tảng để nghiên cứu tác động của KSNB đến hiệu quả tài chính của các NHTM Việt Nam là lý thuyết Đại diện (Agency theory). Lý thuyết này được phát triển bởi Jensen & Meckling (1976). Lý thuyết Đại diện là một giả định nhằm giải thích mối quan hệ về tài chính giữa bên ủy quyền và bên được ủy quyền. Quan hệ đại diện là một hợp đồng, theo đó một hoặc nhiều người (bên ủy quyền) giao cho bên được ủy quyền thực hiện một dịch vụ thay mặt cho bên ủy quyền, với trách nhiệm và quyền hạn nhằm thực hiện công việc một cách tốt nhất cho bên ủy quyền (Jensen & ctg, 1976). Lý thuyết Đại diện nhấn mạnh các vấn đề nảy sinh do mục tiêu, mong muốn khác nhau giữa người ủy quyền và người được ủy quyền. Tình huống này có thể xảy ra do bên ủy quyền có thể không hiểu rõ các hành động của bên được ủy quyền, hoặc đơn giản là không có thông tin một cách đầy đủ, chẳng hạn như ban giám đốc công ty mong muốn mở rộng hoạt động kinh doanh sang một thị trường khác. Điều này có thể làm giảm lợi nhuận của công ty trong ngắn hạn nhưng cũng có thể thu được lợi nhuận cao trong dài hạn. Tuy nhiên, các cổ động công ty, tức bên ủy quyền, có thể không hiểu rõ điều đó mà vẫn mong muốn có lợi nhuận cao trong ngắn hạn. Ngoài ra, theo lý thuyết Đại diện, bên được ủy quyền có thể lợi dụng vị trí công việc của mình để tìm kiếm lợi ích riêng, đi ngược lại lợi ích chung và lợi ích của bên ủy quyền. Vì vậy, lý thuyết Đại diện cũng lý giải tại sao cần phải thiết lập hệ thống KSNB trong mỗi doanh nghiệp. Một hệ thống KSNB hữu hiệu sẽ giúp nhà quản lý ngăn chặn, phát hiện

kịp thời những yếu kém, rủi ro có thể phát sinh, với mục đích cao nhất là tối đa hóa giá trị doanh nghiệp.

2.1.1. Khuôn khổ kiểm soát nội bộ của COSO

Theo COSO (1992), KSNB bao gồm năm thành phần: môi trường kiểm soát, quy trình đánh giá rủi ro của đơn vị, thông tin và giao tiếp hệ thống, hoạt động kiểm soát và giám sát kiểm soát. COSO (1992) cho rằng, mọi tổ chức, dù là tư nhân hay đại chúng, quy mô lớn hay nhỏ, đều phải đối mặt với những rủi ro từ các nguồn bên ngoài và bên trong và do vậy, những rủi ro đó phải được đánh giá. Vì vậy, ban giám đốc cần có những hành động cần thiết để ngăn ngừa những rủi ro này. Nhưng đôi khi, ban giám đốc không thể tránh khỏi rủi ro xảy ra. Trong những tình huống này, ban giám đốc cần xác định xem có nên chấp nhận rủi ro, giảm thiểu rủi ro đến mức có thể chấp nhận được hay tránh hoàn toàn. Tiếp đến, khuôn khổ KSNB COSO (2004) định nghĩa KSNB là “quy trình được thực hiện bởi hội đồng quản trị, ban giám đốc và các nhân sự khác của đơn vị được thiết kế để cung cấp sự đảm bảo hợp lý về việc đạt được các mục tiêu liên quan đến hoạt động, báo cáo và tuân thủ”. KSNB bao gồm các kiểm soát được thiết kế để cung cấp sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính của công ty là đáng tin cậy và được lập theo GAAP (nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung). Để cập nhật tính mới do nền kinh tế thế giới có nhiều thay đổi, COSO (2013) đưa ra báo cáo mới, theo đó, khuôn khổ KSNB gồm năm thành phần: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, hoạt động giám sát. So với khuôn khổ cũ, khuôn khổ mới không thay đổi định nghĩa cốt lõi về KSNB, bao gồm năm yếu tố và tiêu chí đánh giá hiệu quả của KSNB. Tuy nhiên, nó nhấn mạnh vai trò quan trọng của giám sát hội đồng quản trị (HĐQT) và quản trị công ty. Ngoài ra, khuôn khổ mới bao gồm cả báo cáo tài chính nội bộ

và báo cáo phi tài chính bên ngoài và yêu cầu KSNB phải được chuyển đổi từ hệ thống kiểm soát theo định hướng báo cáo tài chính sang hệ thống kiểm soát toàn diện.

2.1.2. Khuôn khổ kiểm soát nội bộ Basel trong lĩnh vực ngân hàng

Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (1998) phát hành tài liệu về khuôn khổ về KSNB trong lĩnh vực ngân hàng. Tài liệu này nhấn mạnh rằng, KSNB là rất cần thiết cho sự thận trọng trong hoạt động ngân hàng, thúc đẩy sự ổn định của hệ thống ngân hàng. Ủy ban Basel (1998) đã phát triển mười ba nguyên tắc để các cơ quan giám sát ngân hàng áp dụng trong việc đánh giá hệ thống KSNB của ngân hàng. Các nguyên tắc này được cấu trúc theo năm lĩnh vực chính, cụ thể là: giám sát quản lý và môi trường kiểm soát, nhận biết và đánh giá rủi ro, truyền thông và giám sát thông tin các hoạt động, và sửa chữa những khiếm khuyết có cơ sở dựa trên khuôn khổ COSO. Tiếp đến, Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (2010) định nghĩa KSNB là hệ thống nhằm đảm bảo ban lãnh đạo thiết lập và duy trì một hệ thống và quy trình KSNB đầy đủ và hiệu quả. Sự đảm bảo dựa trên các hệ thống và quy trình được thiết kế trong các lĩnh vực bao gồm báo cáo (báo cáo tài chính và báo cáo hoạt động), giám sát việc tuân thủ đúng các quy định của luật pháp, các quy định và chính sách nội bộ, có hiệu quả và hiệu lực của hoạt động và bảo vệ tài sản.

Tại Việt Nam, Luật Kế toán (2015) cho rằng, KSNB là việc thiết lập và tổ chức thực hiện trong nội bộ đơn vị kế toán các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật nhằm đảm bảo phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra. Theo Chuẩn mực kiểm toán số 35 (2012), KSNB là quy trình do ban quản lý, ban giám đốc và các cá nhân khác trong đơn vị thiết kế, thực hiện và duy trì để tạo ra sự đảm bảo hợp lý về khả năng đạt được

mục tiêu của đơn vị trong việc đảm bảo độ tin cậy của báo cáo tài chính, đảm bảo hiệu quả và hiệu suất hoạt động, tuân thủ pháp luật và các quy định có liên quan. Trong lĩnh vực ngân hàng, NHNN đã có sự chú ý đặc biệt đến sự an toàn của hệ thống ngân hàng và đã ban hành nhiều quy định liên quan đến KSNB. Trong đó, Thông tư số 44/2011/TT-NHNN quy định về kiểm soát và kiểm toán nội bộ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Tuy nhiên, nhược điểm của Thông tư này là còn tính khái quát, chưa rõ ràng và cụ thể, chưa đáp ứng được vai trò quan trọng của hệ thống KSNB trong hoạt động của các ngân hàng. Vì vậy, để khắc phục nhược điểm của Thông tư số 44/2011/TT-NHNN, đồng thời đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng trong lĩnh vực ngân hàng, NHNN tiếp tục cập nhật nội dung KSNB khi ban hành Thông tư số 13/2018/TT-NHNN quy định về hệ thống KSNB của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Điểm mới của Thông tư này là quy định rõ ràng, cụ thể hệ thống KSNB của các NHTM theo tiêu chuẩn quốc tế.

Như vậy, khi so sánh khuôn khổ COSO (2013), Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 35, Luật Kế toán (2015) và Thông tư số 13/2018/TT-NHNN, có thể nhận thấy quan điểm về KSNB là tương đồng. Vì vậy, nhóm tác giả thống nhất quan điểm của COSO (2013) về KSNB bởi đây là quan điểm được áp dụng rộng rãi và được vận dụng nhiều trong các NHTM cũng như trong các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu trong bài viết này.

2.2. Các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan và giả thuyết nghiên cứu

2.2.1. Các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan

Koutoupis & Malisiovas (2019) nghiên

cứ tác động của KSNB đến KNSL của 210 NHTM lớn nhất tại Mỹ theo phương pháp mô hình tác động cố định (FEM) trong giai đoạn 2013–2017. Trong nghiên cứu này, các tác giả sử dụng chỉ tiêu NIM (Net interest margin) để chỉ KNSL của NHTM. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có bốn thành phần của KSNB có ảnh hưởng đến KNSL của các NHTM tại Mỹ là môi trường kiểm soát, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, hoạt động giám sát.

Channar & Khan (2015) kiểm tra tính hữu hiệu của hệ thống KSNB đến hiệu quả tài chính của sáu NHTM tại Pakistan. Các tác giả sử dụng chỉ tiêu ROA, ROE, lợi nhuận sau thuế trên chi phí đại diện cho hiệu quả tài chính, cùng với bộ số liệu sơ cấp và thứ cấp trong nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu cho thấy tính hữu hiệu của hệ thống KSNB có ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính tại các NHTM Pakistan.

Umar & Dikko (2018) nghiên cứu tác động của KSNB đến hiệu quả hoạt động của các NHTM tại Nigeria. Kết quả nghiên cứu chỉ ra bốn thành phần của hệ thống KSNB có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng, bao gồm môi trường kiểm soát, hoạt động kiểm soát, hoạt động giám sát và đánh giá rủi ro.

Akwaa-Sekyi & Gené (2017) tìm hiểu tác động của KSNB đến rủi ro tín dụng của 91 NHTM tại châu Âu trong giai đoạn 2008–2014. Bằng phương pháp GMM, kết quả nghiên cứu cho thấy một thành phần của KSNB có tác động đáng kể đến rủi ro tín dụng là đánh giá rủi ro. Bên cạnh đó, các biện pháp kiểm soát có ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng bao gồm lợi nhuận trên tài sản có rủi ro, sở hữu tổ chức, quy mô ngân hàng, lạm phát, lãi suất và tăng trưởng GDP.

Theo lược khảo của nhóm tác giả, tại Việt Nam hiện chỉ có Hoàng Thị Huyền (2020) và Nguyen & ctg (2015) là có liên quan đến nghiên cứu này. Tuy nhiên, các tác giả này mới chỉ xây dựng khung lý thuyết xem xét tác

động của KSNB đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam.

Kết quả tổng quan các nghiên cứu trước cho thấy, hiện vẫn chưa có công trình nào liên quan vấn đề này được nghiên cứu đầy đủ về mặt lý luận và thực nghiệm có liên quan đến ảnh hưởng của KSNB đến KNSL của NHTM. Do đó, trên cơ sở vận dụng khuôn khổ COSO (2013) và kế thừa các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan, bài viết sử dụng phương pháp định lượng SGMM nhằm nghiên cứu về tác động của KSNB đến KNSL tại các NHTM Việt Nam. Cách tiếp cận này khác với một số công trình sử dụng các phương pháp nghiên cứu hiện đại liên quan đến toán, xác suất thống kê hay kinh tế lượng được ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế học hay tài chính như Khrennikova (2019) và Galindo & ctg (2020).

2.2.2. Giả thuyết nghiên cứu

• Quy mô HĐQT (Môi trường kiểm soát)

HĐQT là nơi đưa ra đường hướng, chính sách phát triển của ngân hàng và có trách nhiệm xây dựng hệ thống KSNB của ngân hàng. Nodeh & ctg (2015) đã chứng minh rằng, tính độc lập của HĐQT và quy mô HĐQT có ảnh hưởng tích cực đến KNSL của các ngân hàng Malaysia. Đồng quan điểm, Isik & Ince (2016) đã chứng minh rằng, quy mô HĐQT càng lớn thì các ngân hàng Thổ Nhĩ Kỳ càng sinh lời nhiều. Cuối cùng, Agoraki & ctg (2010) và Pathan & Faff (2013) cho rằng, HĐQT nhỏ hơn thì hiệu quả hơn khi nghiên cứu các ngân hàng Hoa Kỳ. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả kỳ vọng quy mô HĐQT có tác động tích cực đến KNSL của NHTM Việt Nam vì tính đa dạng hóa của HĐQT có tác động làm giảm rủi ro và tăng KNSL.

Giả thuyết H1: Quy mô HĐQT có mối quan hệ cùng chiều đến KNSL của NHTM.

• Kinh nghiệm quản trị (Đánh giá rủi ro)

Với kiến thức nền tảng về tài chính-ngân hàng, thành viên HĐQT có thể ngăn chặn,

phát hiện, xử lý rủi ro tốt hơn, có khả năng kiểm soát chi phí tốt hơn. Từ đó, KNSL của NHTM đạt được cao hơn. Vì vậy, nhóm tác giả đặt ra giả thuyết sau:

Giả thuyết H2: Kinh nghiệm quản trị có tác động cùng chiều đến KNSL của NHTM.

• Đảm bảo giới hạn tín dụng (Hoạt động kiểm soát)

Các ngân hàng đảm bảo giới hạn tín dụng sẽ có xu hướng thận trọng hơn, chặt chẽ hơn trong các hoạt động của mình. Điều này có thể làm giảm KNSL trong ngắn hạn nhưng trong dài hạn, KNSL sẽ tốt hơn vì ít phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Vì vậy, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết sau:

Giả thuyết H3: Đảm bảo giới hạn tín dụng có tác động tích cực đến KNSL của NHTM.

• Độ tin cậy của báo cáo tài chính (Thông tin và truyền thông)

Tính kịp thời, phản ánh độ tin cậy, hoạt động như một trụ cột về mức độ phù hợp của thông tin báo cáo tài chính (Ohaka & Aka, 2017). Tính kịp thời của báo cáo tài chính là một cách để xác minh mức độ minh bạch và chất lượng của báo cáo (Adebayo & Adebisi, 2016). Vì vậy, có thể dễ hiểu rằng thực tế này dễ dàng ảnh hưởng tốt đến uy tín của ngân hàng và có tác động tích cực đến KNSL của ngân hàng. Vì vậy, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết:

Giả thuyết H4: Độ tin cậy của báo cáo tài chính có ảnh hưởng tích cực đến KNSL của NHTM.

• Chất lượng báo cáo kiểm toán (Hoạt động giám sát)

Các công ty kiểm toán, đặc biệt là các công ty hoạt động trên toàn cầu, xây dựng uy tín dựa trên chất lượng báo cáo kiểm toán. Vì vậy, các ngân hàng được kiểm toán bởi các công ty uy tín sẽ có chất lượng hoạt động tốt hơn, và đạt được KNSL cao hơn. Vì vậy, nhóm tác giả đặt ra giả thuyết:

Giả thuyết H5: Chất lượng báo cáo kiểm toán có tác động cùng chiều đến KNSL của

NHTM.

• Quy mô ngân hàng

Các ngân hàng có quy mô lớn thường có rủi ro cao hơn và hiệu quả thấp hơn, hệ thống KSNB yếu kém hơn do hoạt động trong nhiều lĩnh vực, gia tăng sự phức tạp trong hoạt động. Tuy nhiên, quy mô ngân hàng càng tăng thì càng bắt buộc ngân hàng hoạt động chặt chẽ hơn và có được lợi thế về quy mô (Schildbach, 2017). Vì vậy, nhóm tác giả đặt ra giả thuyết:

Giả thuyết H6: Quy mô ngân hàng và KNSL có mối quan hệ cùng chiều.

• Số năm hoạt động

Các ngân hàng non trẻ thường chưa xây dựng được hệ thống KSNB hiệu quả, vì vậy, thường có khả năng báo cáo sự yếu kém trong hoạt động. Ngược lại, các ngân hàng có lịch sử hoạt động lâu đời có khả năng cải thiện hệ thống KSNB theo hướng ngày càng tốt hơn. Do đó, nhóm tác giả đặt giả thuyết:

Giả thuyết H7: Số năm hoạt động có tác động tích cực đến KNSL của NHTM.

• Lạm phát

Mức tăng vừa phải của lạm phát hàng năm có thể thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế bền vững, ổn định, tăng nhu cầu tiêu dùng và đầu tư, qua đó tác động tích cực đến KNSL của NHTM. Tuy nhiên, lạm phát cao có thể giúp ngân hàng áp đặt mức lãi suất cho vay cao, nhưng tiềm ẩn rủi ro trong tương lai vì với mức lãi suất vay cao sẽ tạo nên gánh nặng cho ngân sách trả nợ. Vì vậy, nợ xấu tăng lên và khả năng trả nợ sẽ giảm xuống có tác động tiêu cực đến KNSL của NHTM. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đặt giả thuyết:

Giả thuyết H8: Lạm phát có tác động tiêu cực đến KNSL của NHTM.

• Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng GDP cao được kỳ vọng sẽ có tác động tích cực đến KNSL của NHTM do kinh tế phát triển mạnh sẽ thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng và đầu tư, kích thích vay nợ nhiều hơn. Vì vậy, nhóm tác giả đặt ra giả thuyết:

Giả thuyết H9: tăng trưởng kinh tế có tác

động cùng chiều đến KNSL của NHTM.

3. Mô hình, dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở khung phân tích của khuôn khổ COSO (2013) và kế thừa các nghiên cứu thực nghiệm của Koutoupis & Malisiovas (2019), Akwaa-Sekyi & ctg (2017) và một số nghiên cứu khác, nhóm tác giả đề xuất mô hình hồi quy đa biến như sau:

$$ROA = \alpha_0 + \alpha_1 BOD + \alpha_2 FBB + \alpha_3 LOAN + \alpha_4 FINS + \alpha_5 MONITOR + \alpha_6 SIZE + \alpha_7 AGE + \alpha_8 INFLAT + \alpha_9 GGDP + \epsilon,$$

$$ROE = \beta_0 + \beta_1 BOD + \beta_2 FBB + \beta_3 LOAN + \beta_4 FINS + \beta_5 MONITOR + \beta_6 SIZE + \beta_7 AGE + \beta_8 INFLAT + \beta_9 GGDP + u,$$

Trong đó: α_0, β_0 - hệ số chặn; $\alpha_i (i=1,9); \beta_j (j=1,9)$ - hệ số hồi quy; và ϵ, u - phần dư.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nhóm tác giả thu thập dữ liệu tài chính từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán, dữ liệu phi tài chính được thu thập từ báo cáo thường niên của 30 NHTM Việt Nam kết hợp với dữ liệu vĩ mô được thu thập từ Tổng cục Thống kê trong giai đoạn 2007-2018.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp hồi quy SGMM được áp dụng trong nghiên cứu này được Arellano & Bond (1991) xây dựng, sau đó Arellano & Bover (1995), Blundell & Bond (1998) phát triển phương pháp hiệu quả hơn. Ưu điểm của phương pháp này là khắc phục được các nhược điểm của mô hình dữ liệu dạng bảng như phương sai sai số thay đổi, tự tương quan hay nội sinh. Vì vậy, kết quả ước lượng sẽ hiệu

Bảng 1: Mô tả các biến trong mô hình

Tên biến		Chỉ số (ký hiệu)	Nghiên cứu trước	Công thức
Biến phụ thuộc	KNSL	ROA	Hoàng Thị Huyền (2020), Nguyen & ctg (2015), Channar & ctg (2015), Umar & ctg (2018)	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản
		ROE	Channar & ctg (2015), Umar & ctg (2018)	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu
Biến độc lập	Môi trường kiểm soát	Quy mô HĐQT (BOD)	Zhang & ctg (2007), Koutoupis & ctg (2019), Akwaa-Sekyi & ctg (2016 và 2017)	Số lượng thành viên HĐQT
	Đánh giá rủi ro	Kinh nghiệm quản trị (FBB)	Akwaa-Sekyi & ctg (2016, 2017)	Số lượng thành viên HĐQT có kiến thức nền tảng tài chính - ngân hàng
	Hoạt động kiểm soát	Đảm bảo giới hạn tín dụng (LOAN)	Koutoupis & ctg (2019)	Dư nợ cho vay/ Tổng tài sản
	Thông tin và truyền thông	Độ tin cậy của BCTC (FINS)	Koutoupis & ctg (2019), Zhang & ctg (2007)	Số ngày từ khi kết thúc năm tài chính đến ngày ký báo cáo kiểm toán
	Hoạt động giám sát	Chất lượng báo cáo kiểm toán (MONITOR)	Zhang & ctg (2007), Tang & ctg (2014)	Nhận giá trị 1 nếu được kiểm toán bởi big 4, nhận 0 bởi các công ty còn lại

Tên biến		Chỉ số (ký hiệu)	Nghiên cứu trước	Công thức
Biến kiểm soát		Quy mô ngân hàng (SIZE)	Akwaa-Sekyi & ctg (2016, 2017), Zhang & ctg (2007), Tang & ctg (2014), Koutoupis & ctg (2019)	Logarit tổng tài sản
		Số năm hoạt động (AGE)	Tang & ctg (2014), Koutoupis & ctg (2019), Akwaa-Sekyi & ctg (2016, 2017)	Số năm từ khi thành lập đến hiện tại
	Tỷ lệ lạm phát	Tốc độ tăng giá của nền kinh tế (INFLAT)	Sufian (2011), Alexiou & Sofoklis (2009)	Tổng cục Thống kê
	Tăng trưởng kinh tế	Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (GGDP)	Kohlscheen & ctg (2018)	Tổng cục Thống kê

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

quả và vững, có thể sử dụng để phân tích kết quả. Bên cạnh đó, kiểm định Sargan-Hansen và kiểm định tự tương quan bậc hai được thực hiện nhằm kiểm định kết quả mô hình bằng phương pháp SGMM. Nhìn chung, nghiên cứu này khác với một số công trình sử dụng các phương pháp nghiên cứu hiện đại liên quan đến toán, xác suất thống kê hay kinh tế lượng được ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế học hay tài chính như Wang & ctg (2019), Hung (2020) và Thạch & ctg (2019).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả được trình bày tại Bảng 2. Lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) có giá trị trung bình là 0,84% và dao động từ mức thấp nhất là -5,11% cho đến cao nhất là 5,95%. Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) có giá trị trung bình là 0,85% và dao động trong khoảng từ -82% cho đến 28,46%.

Bảng 2: Thống kê mô tả

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	338	0,0084	0,0076	-0,0551	0,0595
ROE	338	0,0085	0,0793	-0,8200	0,2846
BOD	293	7,1843	1,8727	2	15
FBB	293	0,1201	0,1472	0	0,6
LOAN	338	0,5326	0,1319	0,1138	0,8516
FINS	313	82,13	30,82	14	305
MONITOR	360	0,2250	0,4181	0	1
SIZE	338	31,83	1,2684	28,34	34,81
AGE	346	19,93	11,05	1	61
INFLAT	360	0,0816	0,0622	0,0063	0,2297
GGDP	360	0,0637	0,0085	0,0525	0,0846

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Kết quả từ Bảng 2 cũng cho thấy, số lượng thành viên HĐQT trung bình là 7,18 người, trong đó ngân hàng có ít thành viên HĐQT nhất là hai người và nhiều nhất là 15 người. Độ lệch chuẩn của chỉ tiêu này là 1,87, có mức khá cao cho thấy sự biến động lớn về số lượng thành viên HĐQT giữa các ngân hàng. Các thành viên HĐQT có kiến thức nền tảng về tài chính-ngân hàng trung bình chỉ đạt 14%, cao nhất là 60% và thấp nhất là 0%, tức có ngân hàng không có thành viên HĐQT có kiến thức nền tảng về tài chính-ngân hàng.

Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản (LOAN) có giá trị trung bình là 53,26%, trong đó ngân hàng có tỷ lệ dư nợ thấp nhất 11,38% và cao nhất đạt 85,16%. Số ngày trung bình từ khi kết thúc năm tài chính đến ngày ký báo cáo kiểm toán là 82,13 ngày, trong đó thấp nhất là 14 ngày và cao nhất là 305 ngày. Độ lệch chuẩn lớn với giá trị 30,82 ngày cho thấy có sự cách biệt cao giữa các ngân hàng về số ngày cần thiết để ký báo cáo kiểm toán.

Quy mô ngân hàng (SIZE) được đo lường bằng logarit tổng tài sản, có giá trị lớn nhất là 34,81 và nhỏ nhất là 28,34, giá trị trung bình là 31,83. Quy mô ngân hàng có sự biến động lớn thể hiện qua độ lệch chuẩn với giá trị 1,2684. Số năm hoạt động (AGE) trong giai đoạn này trung bình là 11,05 năm, có giá trị thấp nhất là một năm và cao nhất là 61 năm.

Đối với các biến vĩ mô, lạm phát trong giai đoạn này khá cao, bình quân là 8,16%, cao nhất lên đến 22,97% và thấp nhất là 0,63%. Tốc độ tăng trưởng GDP (GGDP) bình quân là 6,37%, tốc độ tăng trưởng thấp nhất là 5,25% và cao nhất là 8,46%.

4.2. Kết quả hồi quy

Biến phụ thuộc được sử dụng trong mô hình nghiên cứu là ROA và ROE. ROA là chỉ số đo lường khả năng các NHTM quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính để tạo ra lợi nhuận. ROA cho thấy mỗi đồng tài sản có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, phản ánh rõ

ràng nhất khả năng của ban lãnh đạo ngân hàng sử dụng các nguồn lực tài chính và đầu tư để tạo ra lợi nhuận (Kosmidou, 2008). ROE phản ánh hiệu quả quản lý từ việc sử dụng vốn chủ sở hữu, tức đo lường hiệu quả đầu tư của vốn chủ sở hữu. Trong đó, số liệu tổng tài sản được lấy từ báo cáo tài chính và lợi nhuận sau thuế được lấy từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kết quả nghiên cứu từ các Bảng 3 và 4 cho thấy, các yếu tố tác động đến ROA bao gồm độ tin cậy BCTC (Thông tin và truyền thông), chất lượng báo cáo kiểm toán (Hoạt động giám sát), số năm hoạt động, lạm phát, tăng trưởng GDP. Các yếu tố có ảnh hưởng đến ROE bao gồm: kinh nghiệm quản trị (Đánh giá rủi ro), đảm bảo giới hạn tín dụng (Hoạt động kiểm soát), độ tin cậy của BCTC (Thông tin và truyền thông), chất lượng báo cáo kiểm toán (Hoạt động giám sát), quy mô ngân hàng, số năm hoạt động, lạm phát, tăng trưởng GDP.

Kinh nghiệm quản trị (Đánh giá rủi ro) có ảnh hưởng ngược chiều đến ROE và trái với giả thuyết nghiên cứu. Kết quả này có thể được giải thích rằng các thành viên HĐQT có kiến thức nền tảng về tài chính-ngân hàng có xu hướng đưa ra chiến lược kinh doanh mạo hiểm hơn nhằm tìm kiếm lợi nhuận cao hơn. Tuy nhiên, trong dài hạn, hoạt động rủi ro hơn có thể gây nên nợ xấu cao hơn, ngân hàng phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng nhiều hơn và dẫn đến KNSL thấp hơn.

Đảm bảo giới hạn tín dụng (Hoạt động kiểm soát) có tác động tích cực đến ROE, tức ngân hàng càng cho vay nhiều, càng làm cho KNSL giảm đi. Ngân hàng cho vay khắt khe hơn nhằm đảm bảo giới hạn tín dụng có thể làm cho KNSL tốt hơn. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu ban đầu nhưng trái với các nghiên cứu của Koutoupis & ctg (2019) và Abreu & ctg (2001). Khi ngân hàng kiểm soát rủi ro tốt hơn, tuân thủ đúng các quy trình, thủ tục cấp tín dụng, chọn lọc khách hàng kỹ lưỡng có thể làm tăng KNSL của NHTM.

Bảng 3: Tóm tắt kết quả hồi quy đối với biến phụ thuộc ROA

	Coef.	P>t	95% Conf. Interval	
BOD	-0,0001	0,4650	-0,0002	0,0001
FBB	-0,0014	0,4250	-0,0051	0,0021
LOAN	-0,0051	0,1280	-0,0117	0,0014
FINS	-0,0001	0,0000	-0,0000	-0,0001
MONITOR	0,0023	0,0000	0,0014	0,0031
SIZE	-0,0001	0,991	-0,0009	-0,0002
AGE	-0,003	0,0000	-0,0005	-0,0002
INFLAT	0,0068	0,0000	0,0033	0,0104
GGDP	0,1372	0,0000	0,1142	0,1603
Sargan test	1,0000			
AR(2) p-value	0,1125			

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Bảng 4: Tóm tắt kết quả hồi quy đối với biến phụ thuộc ROE

	Coef.	P>t	95% Conf. Interval	
BOD	-0,0010	0,3210	-0,0030	0,0010
FBB	-0,0567	0,0070	-0,0978	-0,0155
LOAN	-0,0326	0,0420	-0,1119	0,0466
FINS	-0,0004	0,0000	-0,0007	-0,0002
MONITOR	0,0060	0,0289	-0,0051	0,0171
SIZE	0,0251	0,0000	0,0129	0,0374
AGE	-0,0055	0,0000	-0,0076	-0,0033
INFLAT	0,1054	0,0010	0,0419	0,1688
GGDP	1,8354	0,0000	1,3306	2,3401
Sargan test	1,0000			
AR(2) p-value	0,2558			

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Số ngày từ khi kết thúc năm tài chính đến khi ký báo cáo kiểm toán càng ít, KNSL của NHTM càng tốt hơn. Nói cách khác, Độ tin cậy của BCTC có tác động cùng chiều đến KNSL của NHTM, phù hợp với giả thuyết đặt ra nhưng trái với kết quả nghiên cứu của Koutoupis & ctg (2019). Các ngân hàng cung cấp báo cáo tài chính nhanh chóng, kịp thời phản ánh sự ổn định trong hoạt động của

ngân hàng, nâng cao uy tín và vị thế của ngân hàng và giúp ngân hàng đạt được KNSL cao hơn.

Chất lượng báo cáo kiểm toán (Hoạt động giám sát) có tác động cùng chiều đến KNSL của ngân hàng, phù hợp với giả thuyết nghiên cứu. Khi các ngân hàng này được kiểm toán bởi Big Four (bốn công ty kiểm toán hàng đầu), các ngân hàng đó buộc phải kiểm tra

chặt chẽ hơn về việc đánh giá danh mục cho vay cũng như các hoạt động đầu tư mạo hiểm (Hodgdon & Porter, 2017). Hơn nữa, sự đóng góp của các công ty kiểm toán Big Four trong việc cải thiện chất lượng KSNB là rất quan trọng, và sự hợp tác của ban kiểm toán với hệ thống chất lượng KSNB được chú ý hơn khi cuộc kiểm toán diễn ra từ một công ty kiểm toán Big Four (Khlif & ctg, 2016).

Quy mô ngân hàng có tác động cùng chiều đến KNSL của NHTM, phù hợp với giả thuyết đặt ra, và các nghiên cứu của Sufian (2011) và Alexiou & ctg (2009) nhưng trái với kết quả nghiên cứu của Koutoupis & ctg (2019). Các ngân hàng có quy mô lớn có khả năng tiếp cận khách hàng tốt hơn, sản phẩm đa dạng hóa hơn, thương hiệu có uy tín và mức độ tín nhiệm cao của khách hàng cũng như nhà đầu tư, có khả năng đầu tư vào các công nghệ hiện đại hơn và có lợi thế cạnh tranh nhờ quy mô và đạt được KNSL cao hơn.

Các ngân hàng có số năm hoạt động càng lâu càng làm giảm KNSL, trái ngược với giả thuyết ban đầu nhưng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Koutoupis & ctg (2019). Các NHTM Việt Nam có lịch sử lâu đời thường là các ngân hàng 100% vốn nhà nước hoặc do nhà nước nắm cổ phần chi phối. Các ngân hàng này thường chậm đổi mới, kém linh hoạt trong hoạt động, còn mang nặng tính quan liêu bao cấp nên làm giảm KNSL.

Đối với các yếu tố kinh tế vĩ mô, lạm phát và tăng trưởng GDP đều có tác động tích cực đến KNSL của NHTM. Khi nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao, nhu cầu vay vốn tăng lên, khả năng trả nợ được đảm bảo khi việc kinh doanh của khách hàng thuận lợi. Kết quả là ngân hàng đạt được KNSL cao hơn.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Nghiên cứu vận dụng khung phân tích của COSO (2013) và các nghiên cứu có liên

quan để xây dựng mô hình nghiên cứu. Bằng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng SGMM, kết quả nghiên cứu chỉ ra có bốn thành phần của COSO (2013) có ảnh hưởng đến KNSL của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2007–2018. Các thành phần này bao gồm: đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, hoạt động giám sát. Ngoài ra, các yếu tố thuộc về đặc điểm ngân hàng và các yếu tố kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng đến KNSL của các NHTM Việt Nam, bao gồm: quy mô ngân hàng, số năm hoạt động, lạm phát, tăng trưởng GDP.

5.2. Hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng cho thấy ảnh hưởng của KSNB đến KNSL của NHTM Việt Nam. Trên cơ sở kết quả đó, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị giúp các NHTM Việt Nam nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống KSNB và góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh cũng như KNSL, cụ thể như sau:

Thứ nhất, thành viên HĐQT (Đánh giá rủi ro) có kiến thức nền tảng về tài chính-ngân hàng càng có xu hướng hành động rủi ro hơn. Vì vậy, các ngân hàng cần rà soát lại danh mục đầu tư và cho vay theo hướng an toàn hơn, thay vì đặt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận. Rà soát lại quy trình đánh giá rủi ro, đảm bảo mục tiêu an toàn trong dài hạn, tương thích với định hướng của NHNN trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Thứ hai, rà soát lại quy trình của hoạt động kiểm soát. Các ngân hàng càng cho vay nhiều hơn càng làm cho KNSL giảm. Vì vậy, cần xây dựng các quy trình như quy trình tín dụng, quy trình thẩm định rủi ro,... theo hướng đơn giản hơn nhưng chặt chẽ hơn. Nâng cao ý thức tuân thủ các quy trình của ngân hàng của nhân viên và các cấp quản lý.

Thứ ba, cần tăng cường độ tin cậy của báo cáo tài chính, xây dựng hệ thống thông tin và truyền thông hiệu lực và hiệu quả hơn, đảm bảo thông tin nhanh chóng, minh bạch cả bên

trong và bên ngoài. Nâng cấp hệ thống quản lý nội bộ theo hướng tiếp cận với các tiêu chuẩn quốc tế. Đặc biệt, khi hệ thống thông tin và truyền thông hoạt động hiệu quả, việc công bố thông tin ra bên ngoài, chẳng hạn như báo cáo tài chính, sẽ không bị trì hoãn, gia tăng KNSL cho ngân hàng.

Thứ tư, hoạt động giám sát có vai trò quan trọng trong việc ảnh hưởng đến KNSL của NHTM. Do đó, các ngân hàng cần được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán hàng

đầu. Các công ty này sẽ giúp các ngân hàng hoàn thiện hệ thống KSNB theo tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng mục tiêu hội nhập kinh tế thế giới của các NHTM Việt Nam, tận dụng quá trình hội nhập sâu rộng của kinh tế Việt Nam vào các nền kinh tế, liên minh kinh tế toàn cầu như gia nhập Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA), gia nhập Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

Tài liệu tham khảo

Abreu, M., & Mendes, V. (2002). Commercial bank interest margins and profitability: Evidence for E.U countries. *Porto Working paper series*.

Adebayo, P. A., & Adebisi, W. K. (2016). Effect of firm characteristics on the timeliness of corporate financial reporting: evidence from Nigerian deposit money banks. *International Journal of Economics, Commerce and Management*, 4(3), 369-381.

Agoraki, M., Delis, M., & Staikouras, P. (2010). The effect of board size and composition on bank efficiency. *International Journal of Banking, Accounting and Finance*, 2(4): 357-386.

Akwaa-Sekyi, E. K., & Gené, J. M. (2016). Effect of internal controls on credit risk among listed Spanish banks. *Intangible Capital*, 12(1), 357-389

Akwaa-Sekyi, E. K., & Gené, J. M. (2017). Internal controls and credit risk relationship among banks in Europe. *Intangible Capital*, 13(1), 25-50.

Alexiou, C., & Sofoklis, V. (2009). Determinants of bank profitability: Evidence from the Greek banking sector. *Economic annals*, 182, 93-118.

Arad, H., & Jamshedy-Navid, B. (2010). A clear look at Internal Controls : Theory and concepts. *Social Science Research Network*, (March). Retrieved from <http://ssrn.com/abstract=1342048>

Arellano, M., & Bond. S. (1991). Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations. *The Review of Econometric Studies*, 58(2), 277-297

Arellano, M., & Bover, O. (1995). Another look at the instrumental variable estimation of error-components models. *Journal of econometrics*, 68(1), 29-51.

Basel Committee on Banking Supervision (1998). *Framework for Internal Control Systems in Banking Organization*, available from <<https://www.bis.org/publ/bcbs40.pdf>>, [5 February 2019].

Basel Committee on Banking Supervision (2010). *Principles for enhancing corporate governance*.

Batten, J., & Vo, X. V. (2019). Determinants of bank profitability – Evidence from Vietnam. *Emerging Markets Finance and Trade*, 55(1), 1-12.

Blundell, R., & Bond, S. (1998). Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models. *Journal of econometrics*, 87(1), 115-143.

- Bộ Tài chính (2012). Chuẩn mực kiểm toán số 315.
- Committee of Sponsoring Organisations of the Treadway commission (COSO). (1992). *Internal Control - Integrated Framework*, New York: AICPA
- Channar, J. A., & Khan, M. (2015). Internal control effectiveness & its relationship with financial performance. *Journal of Business Studies*, 11(2), 92-117
- Committee of Sponsoring Organisations of the Treadway commission (COSO). (2004). *Internal Control- Intergrated Framework*, Committee of Sponsoring Orgarnisations of the Treadway Commission. New York: Coopers and Librand
- Committee of Sponsoring Organisations of the Treadway commission (COSO). (2013), *Internal Control - Integrated Framework*, New York: AICPA
- Chính phủ (2012). Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011–2015, Hà Nội.
- Chu Thị Thu Thủy (2016). *Tổ chức kiểm soát nội bộ chi phí với việc nâng cao hiệu quả tài chính trong doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- Galindo, O., Svitek, M. & Kreinovich, V. (2020). Quantum (and More General) Models of Research Collaboration. *Asian Journal of Economics and Banking*, 4(1).
- Jensen, M., & Meckling, W. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs, and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305–360.
- Hoàng Thị Huyền (2020). Mô hình nghiên cứu tác động của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả hoạt động và rủi ro tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Công thương*, số 12.
- Hodgdon, C., & Porter, R. (2017). Auditor choice and the consistency of bank accounting: Are some auditors stricter than others when assessing the value of a bank's loan portfolio? *Journal of Accounting and Finance*, 17(3), 40-54.
- Hung, N. T. (2020). On the Calculus of Subjective Probability in Behavioral Economics. *Asian Journal of Economics and Banking*, 4(1).
- Isik, O., & Ince, A. R. (2016). Board size, board composition and performance: An investigation on Turkish banks. *International Business Research*, 9(2), 74-84.
- Khelif, H., & Samaha, K. (2016). Audit committee activity and internal control quality in Egypt: Does external auditor's size matter? *Managerial Auditing Journal*, 31(3):269-289.
- Khrennikova, P. (2019). Quantum Probability based Decision Making in Finance: from Individual Preferences to Market Outcomes. *Asian Journal of Economics and Banking*, 3(1).
- Kohlscheen, E., Murcia, A., & Contreras, J. (2018). Determinants of bank profitability in emerging markets. *BIS Working Paper* No. 686.
- Koutoupis, A., & Malisiovas, T. (2019). The Effects of Internal Control Systems on Risk, Profitability and Compliance of the US Banking Sector: A Quantitative Approach. Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=3435626>
- Kosmidou, K. (2008). The determinants of banks' profits in Greece during the period of EU financial integration. *Managerial Finance*, 34(3), 146-159.
- Ngân hàng Nhà nước (2011). *Thông tư số 44/2011/TT-NHNN* quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Hà Nội.

Ngân hàng Nhà nước (2018). *Thông tư số 13/2018/TT-NHNN* quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Hà Nội.

Ngô Trí Tuệ (2004). Xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ với việc tăng cường quản lý tài chính tại Tổng Công ty Bưu chính – Viễn thông Việt Nam, Đề tài NCKH cấp Bộ, *Đại học Kinh tế quốc dân*, Hà Nội.

Nodeh, F., Anuar, M., Ramakrishnan, S., & Raftnia, A. (2015). The effect of board structure on bank's financial performance by moderating firm size. *Mediterranean Journal of Social Sciences* 7(1):258-263.

Nguyen, T. & Duong, N. H. (2015). A theoretical model studying the impact of internal control on performance and risks of Vietnam commercial banks. *International Conference on Accounting, ICOA*, Da Nang.

Pathan, S. & Faff, R. (2013). Does board structure in banks really affect their performance? *Journal of Banking & Finance*, 37(5), 1573-1589.

Phạm Thủy Tú (2019). Định vị hệ thống NHTM Việt Nam trong cộng đồng các nước CPTPP. *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ*, số 13 năm 2019.

Quốc hội (2015). *Luật Kế toán Việt Nam*.

Umar, H., & Dikko, M. U. (2018). The effect of internal control on performance of commercial banks in Nigeria. *International Journal of Management Research & Review*, 8(6), 13-32.

Ohaka, J., & Akani, F. (2017). Timeliness and Relevance of Financial Reporting in Nigerian Quoted Firms. *Management and Organizational Studies*, 4(2), 55-62.

Schildbach, J. (2017). Large or small? How to measure bank size. *DBR.online* (April 25). Available at :https://www.dbresearch.com/PROD/RPS_EN

Sufian, F. (2011). Profitability of the Korean banking sector: Panel evidence on banking-specific and macroeconomic determinants. *Journal of Economic and Management*, 7, 43-72.

Tang, D., Tian, F., & Yan, H. (2014). Internal control quality and credit default swap spreads. *Accounting Horizons*, 29(3), 603-629.

Thach, N. N., Anh, L. H., & An, P. T. H. (2019). The Effects of Public Expenditure on Economic Growth in Asia Countries: A Bayesian Model Averaging Approach, *Asian Journal of Economics and Banking*, 3(1), 126-149.

Vũ Thu Phụng (2016). Tác động của các nhân tố cấu thành KSNB đến hiệu quả hoạt động của Tập đoàn điện lực Việt Nam, *Luận án tiến sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế, TP. Hồ Chí Minh*.

Wang, C., Wang, T., Trafimow, D. & Chen, J. (2019). Extending a Priori Procedure to Two Independent Samples under Skew Normal Settings. *Asian Journal of Economics and Banking*, 3(2).

Zhang, Y., Zhou, J., & Zhou, N. (2007). Audit committee quality, auditor independence, and internal control weaknesses. *Journal of Accounting and Public Policy*, 26(3), 300-327.

The Impact of Internal Control on the Profitability of Commercial Banks in Vietnam

Pham Hai Nam⁽¹⁾, Le Dinh Hac⁽²⁾
Pham Thi Hong Nhung⁽³⁾, Nguyen Tran Xuan Linh⁽⁴⁾

Received: 18 February 2021 | Revised: 02 May 2021 | Accepted: 10 May 2021

ABSTRACT: The paper examines the impact of internal control on the profitability of commercial banks in Vietnam using the sample of 30 Vietnamese commercial banks over the period 2007-2018. Data is collected from audited financial statements and annual reports of banks while macroeconomic data is collected from the General Department of Statistics. The study uses return on total assets (ROA) and return on equity (ROE) to represent the profitability of commercial banks. By applying the system GMM method (SGMM), the results show that there are four components of the COSO framework (2013) that affect the profitability of banks in Vietnam, including: risk assessment, control activities, information and communication, and monitoring activities. In addition, the study also shows that the characteristics of banks and macroeconomic factors impact on the profitability of commercial banks in Vietnam, including: bank size, number of years of operation, inflation, and GDP growth.

KEYWORDS: COSO, internal control, commercial bank, profitability.

JEL classification: C12, E51, G21.

✉ **Pham Hai Nam / Email:** ph.nam@hutech.edu.vn.
Le Dinh Hac / Email: hacld@buh.edu.vn.
Pham Thi Hong Nhung / Email: hongnhunghce2911@gmail.com.
Nguyen Tran Xuan Linh / Email: xuanlinh86@gmail.com.

⁽¹⁾ Ho Chi Minh City University of Technology (HUTECH);
475A Dien Bien Phu Street, Ward 25, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City.

⁽²⁾ Banking University of HCMC;
36 Ton That Dam Street, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City.

⁽³⁾ Ho Chi Minh City College of Economics;
33 Vinh Vien Street, Ward 2, District 10, Ho Chi Minh City.

⁽⁴⁾ Ho Chi Minh City Industry and Trade College;
20 Tang Nhon Phu, Phuoc Long B Ward, District 9, Ho Chi Minh City.